CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

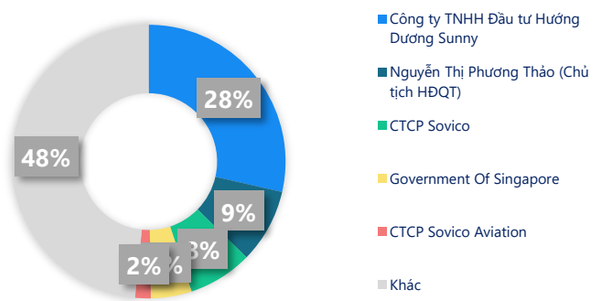
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

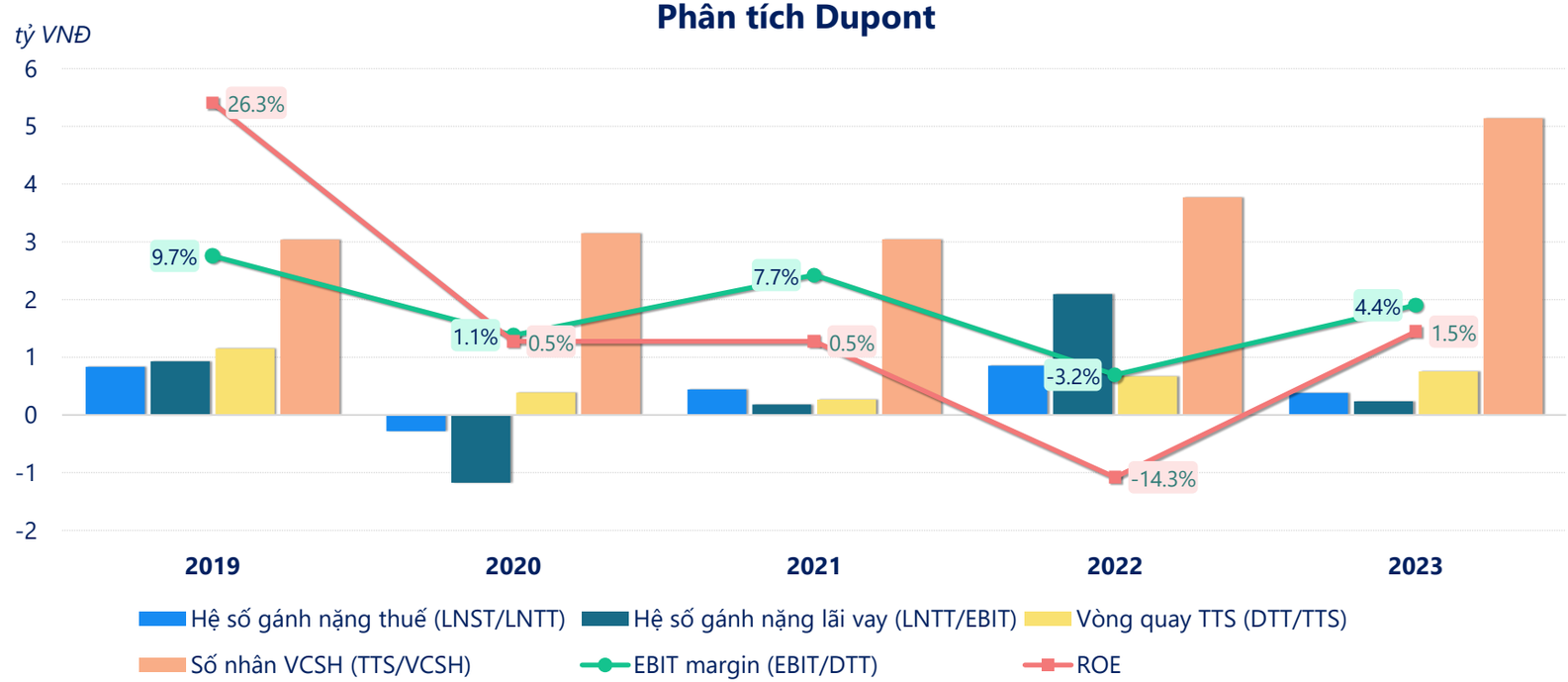
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	108,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	93,800 - 116,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58,494
Số lượng CPLH (CP)	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,419,735
Sở hữu nước ngoài	17.5%
Beta	0.65
EPS	732
P/E	147.6

	YTD	1T	3T	6T
VJC	-3.3%	2.1%	13.1%	14.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

58,341

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18,199| 45.3%

LN sau thuế

2023

231

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,493| 110%

ROE

2023

1.5%

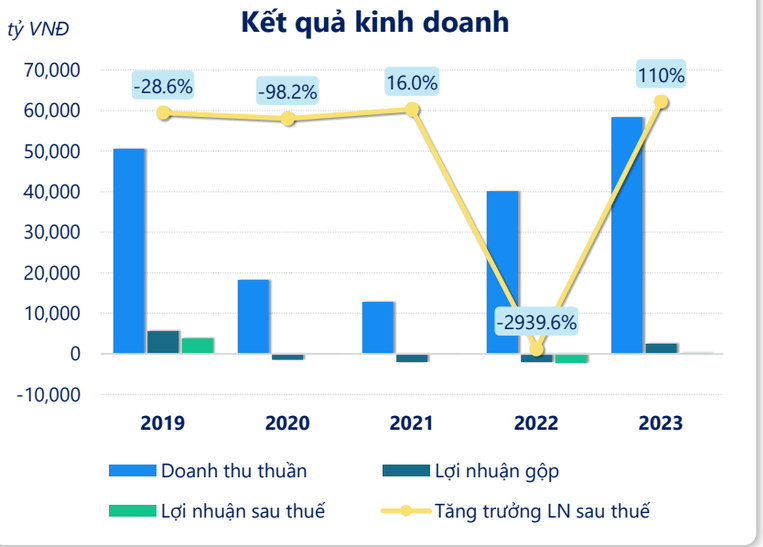
+/- YoY: ▲ 15.8%

ROA

2023

0.3%

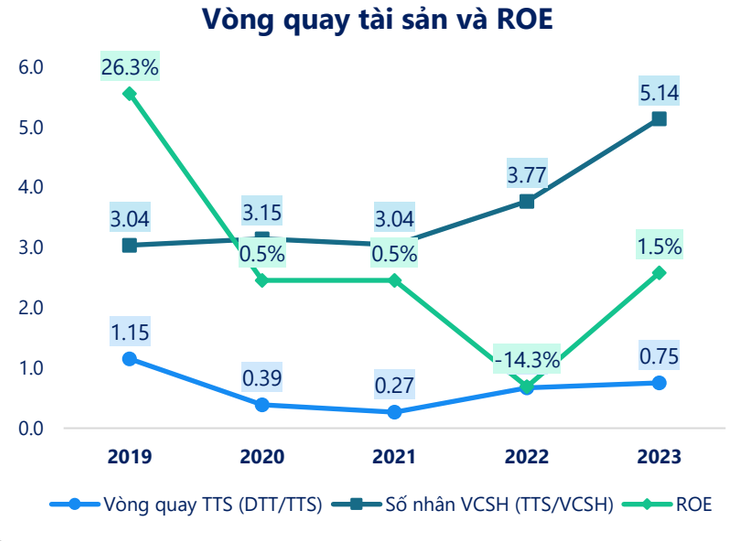
+/- YoY: ▲ 4.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 4.38% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

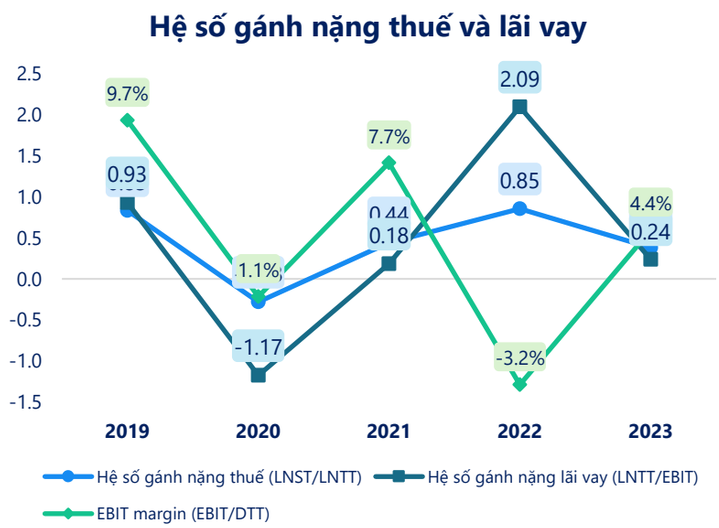
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.38 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.24 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, VJC ghi nhận doanh thu thuần 58,341 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 231.4 tỷ đồng, lần lượt tăng 45.3% và tăng 110% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 1.53%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

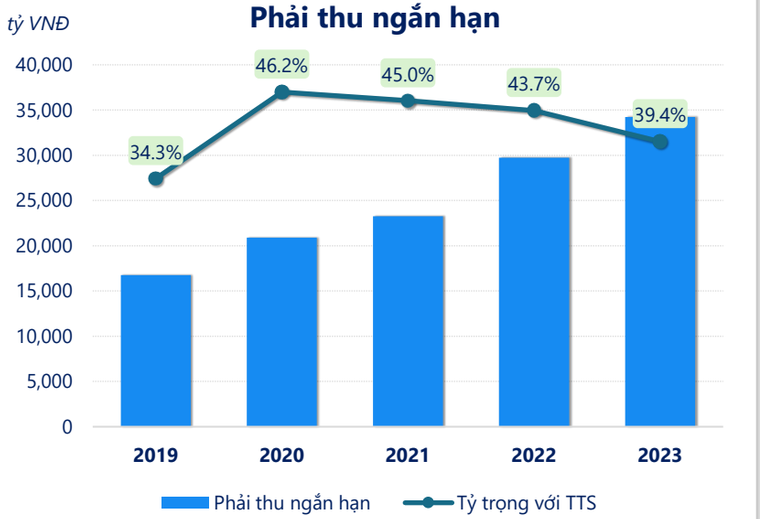


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.75, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 5.14 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

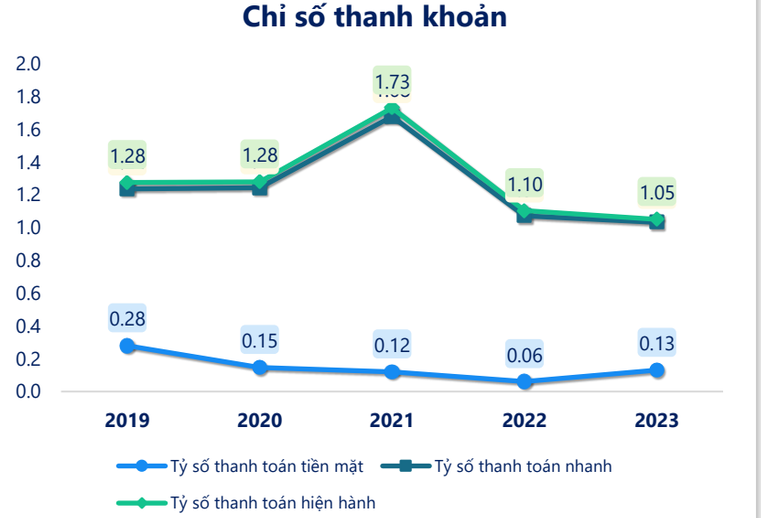
Phải thu ngắn hạn



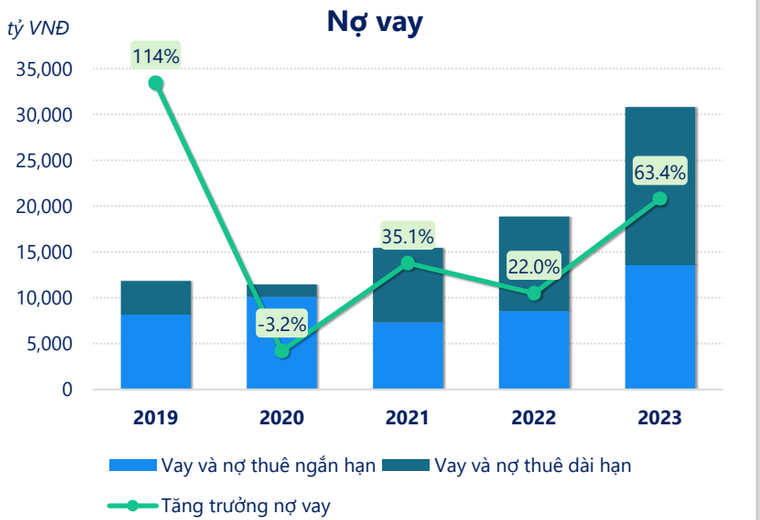
Hàng tồn kho



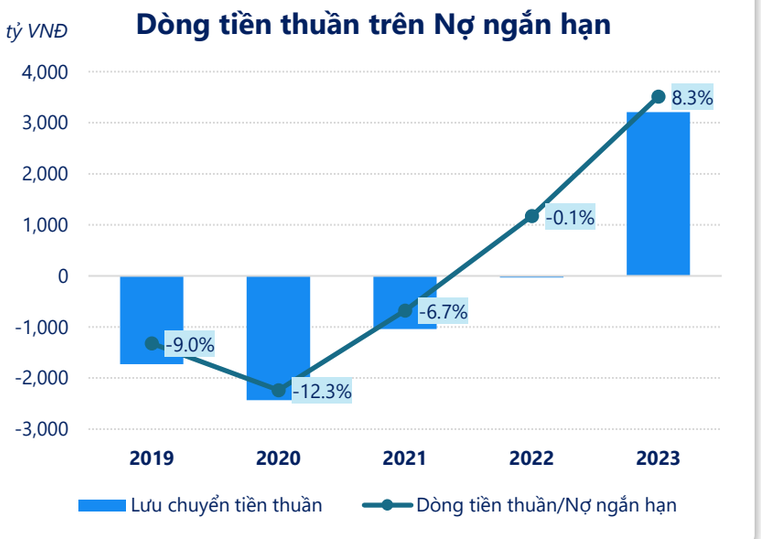
Chỉ số thanh khoản



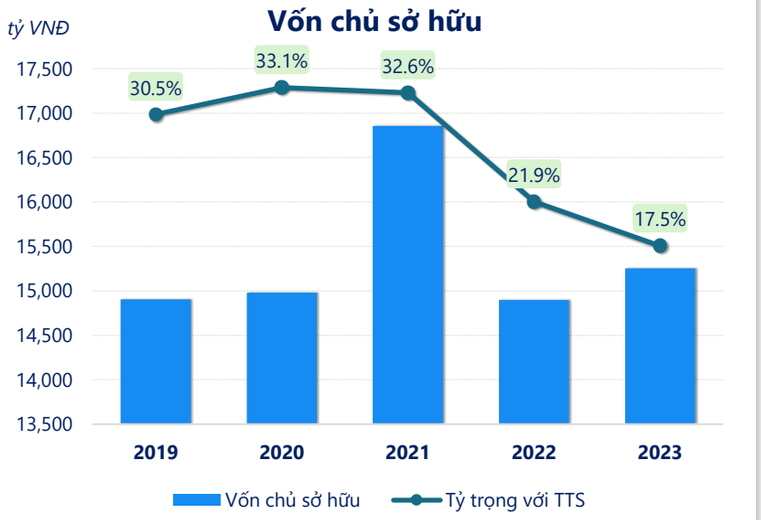
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**84,681**	**68,037**	**24.5%**
Tài sản ngắn hạn	37,272	33,587	11.0%
Tiền và tương đương tiền	5,051	1,858	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	613	688	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	30,696	29,730	3.2%
Hàng tồn kho	703	983	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	209	329	-36.5%
Tài sản dài hạn	**47,409**	**34,449**	**37.6%**
Phải thu dài hạn	29,650	21,238	39.6%
Tài sản cố định	8,865	5,710	55.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	333	309	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8,411**	**7,043**	**19.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69,048	53,139	29.9%
Nợ ngắn hạn	**36,187**	**30,417**	**19.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,878	8,550	62.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9,764	9,660	1.1%
Nợ dài hạn	32,861	22,721	44.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	17,224	10,310	67.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**15,633**	**14,898**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**15,633**	**14,898**	**4.9%**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**50,603**	**18,220**	**12,875**	**40,142**	**58,341**
Giá vốn hàng bán	44,980	19,632	14,914	42,135	55,820
Lợi nhuận gộp	**5,623**	**-1,412**	**-2,039**	**-1,993**	**2,521**
Doanh thu HĐTC	780	970	4,033	2,246	2,955
Chi phí TC	1,025	419	806	2,483	2,242
Chi phí lãi vay	**351**	**453**	**805**	**1,384**	**1,950**
LN trong công ty LKLD	-91.8	-17.7	-42.3	0	0
Chi phí bán hàng	1,004	764	608	936	1,950
Chi phí QLDN	436	375	366	534	1,099
LN thuần từ HĐKD	**3,848**	**-2,018**	**172**	**-3,701**	**184**
Lợi nhuận khác	721	1,773	8.42	1,052	422
LN trước thuế	**4,569**	**-244**	**180**	**-2,649**	**606**
Lợi nhuận sau thuế	**3,807**	**68.7**	**79.7**	**-2,262**	**231**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,807**	**68.6**	**74.6**	**-2,262**	**231**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,027	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,101	1,143	-883	-1,118	-957
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,400	-369	6,393	3,480	8,412
Tiền đầu kỳ	7,165	5,364	2,926	1,868	1,858
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,728**	**-2,434**	**-1,041**	**-31.6**	**3,208**
Ảnh hưởng tỷ giá	-73.1	-3.47	-17.2	21.6	-15.9
Tiền cuối kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858	5,051